



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website:

iptpro.net

CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2025

Kính gửi:

- BAN GIÁM ĐỐC

- PHỤ TRÁCH PHÒNG THỬ NGHIỆM

Công ty Thử nghiệm thành thạo Quốc Tế (IPT) là đơn vị chuyên nghiệp trong lĩnh vực sản xuất mẫu chuẩn và tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng, được công nhận bởi Văn phòng Công nhận Chất lượng – Bộ Khoa học và Công nghệ, đạt chuẩn ISO/IEC 17043:2011 với mã số VIPAS 004. Các chương trình thử nghiệm thành thạo của IPT đa dạng và bao phủ hầu hết các lĩnh vực kiểm nghiệm, đáp ứng nhu cầu giám sát và đánh giá chất lượng phân tích của các phòng thử nghiệm.

Tham gia định kỳ vào các chương trình thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng là phương pháp hiệu quả giúp các phòng thử nghiệm tự giám sát và đánh giá chất lượng các chỉ tiêu phân tích, cho phép các phòng thử nghiệm chủ động phát hiện và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, khắc phục hiệu quả các vấn đề không phù hợp trong quá trình kiểm nghiệm.

Với phương châm hỗ trợ tối đa cho các phòng thử nghiệm trong việc nâng cao chất lượng, IPT luôn sẵn sàng cung cấp tư vấn kỹ thuật và hệ thống khi các phòng thử nghiệm gặp phải các giá trị cảnh báo hoặc kết quả bất thường.

Nhằm cung cấp thêm sự lựa chọn về dịch vụ thử nghiệm thành thạo/so sánh liên phòng đạt chuẩn quốc tế IPT xin trân trọng giới thiệu đến Quý Phòng thử nghiệm chương trình thử nghiệm thành thạo dự kiến tổ chức năm 2025 dưới đây.

**Rất mong nhận được sự quan tâm và hợp tác của Quý Phòng Thử nghiệm
Trân trọng và cảm ơn.**

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2024

Giám đốc IPT



ThS. Hoàng Ngọc Vinh



PHIẾU ĐĂNG KÝ CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên phòng thí nghiệm:

Tên cơ quan (Tên đơn vị xuất hóa đơn):

Địa chỉ xuất hóa đơn:

Mã số thuế:

Người liên hệ : **Chức vụ:**

Điện thoại: **Fax:**

E-mail: **Di động:**

Địa chỉ gửi mẫu đến PTN:

II. CÁCH THỨC ĐĂNG KÝ

- Quý khách hàng điền đầy đủ thông tin vào mục Thông tin chung – Đây là căn cứ để Ban tổ chức thực hiện các hoạt động: Gửi mẫu; Xuất hóa đơn; Thông tin người liên hệ.
- Phòng thử nghiệm tham khảo và lựa chọn các chương trình thử nghiệm thành thạo phù hợp với nhu cầu của PTN trong Danh sách các Chương trình thử nghiệm thành thạo trên Lĩnh vực Hóa và Vi Sinh.
- Sau khi chọn các chỉ tiêu và chương trình phù hợp, vui lòng xác nhận ký tên, đóng dấu vào phiếu đăng ký và gửi về Ban tổ chức theo các hình thức sau:
 - ❖ Hình thức 1: Quý khách hàng gửi qua đường bưu điện đến địa chỉ:
 - Công ty CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ
 - Địa chỉ: 156/29 – 31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
 - ❖ Hình thức 2: Quý khách hàng gửi bản Scan phiếu đăng ký qua cổng thông tin:
 - Địa chỉ e-mail: info@iptpro.net
 - Số điện thoại Zalo: [0906 365 962](https://www.zalo.me/0906365962)

III. CHÍNH SÁCH THAM GIA

- Ban tổ chức TNTT cam kết bảo mật các thông tin và kết quả do Quý PTN tham gia cung cấp. Các thông tin liên hệ, phản hồi, BTC chỉ cung cấp đến các nhân sự được Quý PTN ủy quyền trong mục **THÔNG TIN CHUNG**.
- **Phí tham gia đã bao gồm thuế VAT 8%. PTN đăng ký trên 05 chương trình giảm 10%, trên 10 chương trình giảm 20%.**
- Trước mỗi tháng của các chương trình TNTT dự kiến thực hiện, BTC sẽ gửi thông báo đến các PTN đăng ký. Việc cập nhật, bổ sung (nếu có) sẽ được BTC thực hiện trong khoảng thời gian này.
- Đối với các chương trình TNTT đã được BTC gửi mẫu đi, PTN có nhu cầu hủy mẫu sẽ chịu 50% phí tham dự.

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2025

LĨNH VỰC HOÁ

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
1	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước sinh hoạt	☐ Màu sắc	2.500.000	☐ 01 IPT001/R01.25	☐ 03 IPT001/R02.25	☐ 07 IPT001/R03.25	☐ 09 IPT001/R04.25
			☐ Độ đục					
			☐ pH					
			☐ Độ kiềm tổng					
			☐ Độ cứng tổng					
			☐ Độ cứng Ca					
			☐ TDS					
			☐ TSS					
2	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích Anions trong nước	☐ N_NO ₃ ⁻	2.500.000	☐ 01 IPT002/R01.25	☐ 03 IPT002/R02.25	☐ 07 IPT002/R03.25	☐ 09 IPT002/R04.25
			☐ N_NO ₂ ⁻					
			☐ Cl ⁻					
			☐ SO ₄ ²⁻					
			☐ F ⁻					
			☐ P_PO ₄ ³⁻					
3	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích Anions trong nước	☐ Chlorite_ClO ₂ ⁻	2.500.000	☐ 01 IPT003/R01.25	☐ 03 IPT003/R02.25	☐ 07 IPT003/R03.25	☐ 09 IPT003/R04.25
			☐ Chlorate_ClO ₃ ⁻					
			☐ Bromate_BrO ₃ ⁻					
			☐ Cyanide_CN ⁻					



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
4	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích kim loại trong nước	☐ Sb	3.500.000	☐ 01 IPT004/R01.25	☐ 03 IPT004/R02.25	☐ 07 IPT004/R03.25	☐ 09 IPT004/R04.25
			☐ Cr ⁶⁺					
			☐ Ba					
			☐ Cu					
			☐ Fe					
			☐ Zn					
			☐ Cr Tổng					
			☐ Mn					
			☐ Ni					
			☐ Na					
			☐ K					
			☐ Cd					
			☐ Pb					
			☐ As					
			☐ Hg					
			☐ Se					
5		Phân tích nhóm Hydrocarbon thơm trong nước	☐ Benzene	3.000.000	☐ 02 IPT005/R01.25			☐ 08 IPT005/R02.25
			☐ Ethylbenzene					
			☐ Phenol					
			☐ Styrene					
			☐ Toluene					

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
6		Nhóm hợp chất Benzene Chlor hóa	☐ Xylene	3.000.000	☐ 02 IPT006/R01.25	☐ 08 IPT006/R02.25
			☐ 1,2-Dichlorobenzene			
			☐ Monochlorobenzene			
			☐ Trichlorobenzene			
7	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor trong nước	☐ Alpha-HCH	3.000.000	☐ 02 IPT007/R01.25	☐ 08 IPT007/R02.25
			☐ Beta - HCH			
			☐ Gamma - HCH			
			☐ Delta - HCH			
			☐ Heptachlor			
			☐ Heptachlor Epoxide			
			☐ Chlordane			
			☐ Aldrin			
			☐ Dieldrin			
			☐ 4,4' - DDT			
			☐ 4,4' - DDE			
			☐ 4,4' - DDD			
8		Phân tích thuốc BVTV gốc Phospho	☐ Dichlorvos	3.000.000	☐ 04 IPT008/R01.25	☐ 09 IPT008/R02.25
			☐ Disulfoton			
			☐ Mevinphos			
			☐ Dimethoate			
			☐ Diazinon			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Methyl - Parathion ☐ Malathion ☐ Fenthion ☐ Chlopyrifos ☐ Ethion			
9	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích PCBs	☐ PCB 28 ☐ PCB 31 ☐ PCB 52 ☐ PCB 101 ☐ PCB 118 ☐ PCB 138 ☐ PCB 153 ☐ PCB 180	3.000.000	☐ 04 IPT009/R01.25	☐ 09 IPT009/R02.25
10		Phân tích hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	☐ 1,3-Dichloropropane ☐ 1,2-Dichloroethene (DCE) ☐ 1,2-Dichloroethane (EDC) ☐ Tetrachloroethene (PCE) ☐ 1,2-Dichloropropane ☐ 1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP) ☐ Trichloroethene (TCE) ☐ Bromodichloromethane	3.000.000	☐ 04 IPT010/R01.25	☐ 09 IPT010/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Dibromochloromethane ☐ Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride) ☐ Dichloromethane (DCM)			
11	Nước sinh hoạt, nước uống	Phân tích dư lượng hóa chất khử trùng	☐ Dichloroacetonitrile ☐ Trichloroaxetonitrile ☐ Dibromoacetonitrile ☐ Monochloroacetic Acid ☐ Dichloroacetic Acid ☐ Trichloroacetic Acid	3.000.000	☐ 04 IPT011/R01.25	☐ 09 IPT011/R02.25
12		Phân tích dư lượng TBVTV	☐ Aldicarb ☐ Carbofuran ☐ Chlorotoluron ☐ Dichlorprop ☐ Fenoprop ☐ Isoproturon ☐ MCPA ☐ Mecoprop	3.000.000	☐ 05 IPT012/R01.25	☐ 10 IPT012/R02.25
13		Phân tích dư lượng hydrocarbon đa vòng PAHs	☐ Naphthalene ☐ Phenanthrene ☐ Anthracene ☐ Benzo [b] fluoranthene	3.000.000	☐ 05 IPT013/R01.25	☐ 10 IPT013/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Benzo [k] fluoranthene					
			☐ Benzo [a] pyrene					
14		Phân tích dư lượng Phenol và các dẫn xuất Phenol	☐ Phenol	3.000.000	☐ 05 IPT014/R01.25		☐ 10 IPT014/R02.25	
			☐ 2-Chlorophenol					
			☐ 2-Nitrophenol					
			☐ 2,4 Dichlorophenol					
			☐ 2,4,6 Trichlorophenol					
			☐ Pentachlorophenol					
15	Nước mặt	Phân tích Anions trong nước	☐ N_NO ₃ ⁻	2.500.000	☐ 02 IPT015/R01.25	☐ 04 IPT015/R02.25	☐ 08 IPT015/R03.25	☐ 10 IPT015/R04.25
			☐ N_NO ₂ ⁻					
			☐ Cl ⁻					
			☐ SO ₄ ²⁻					
			☐ Cyanide_CN ⁻					
			☐ F ⁻					
			☐ P_PO ₄ ³⁻					
16		Phân tích các chỉ tiêu kim loại trong nước	☐ Sb	3.000.000	☐ 02 IPT016/R01.25	☐ 04 IPT016/R02.25	☐ 08 IPT016/R03.25	☐ 10 IPT016/R04.25
			☐ Cr ⁶⁺					
			☐ Ba					
			☐ Cu					
			☐ Fe					
			☐ Zn					



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Cr Tổng ☐ Mn ☐ Ni ☐ Na ☐ K ☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg ☐ Se					
17	Nước mặt	Phân tích nhóm Hydrocarbon thơm trong nước	☐ Benzene ☐ Ethylbenzene ☐ Phenol ☐ Styrene ☐ Toluene ☐ Xylene	2.500.000	☐ 03 IPT017/R01.25		☐ 09 IPT017/R02.25	
18			☐ 1,2-Dichlorobenzene ☐ Monochlorobenzene ☐ Trichlorobenzene	2.500.000				
19		Phân tích ô nhiễm thuốc bảo vệ thực	☐ Alpha-HCH ☐ Beta - HCH	3.000.000	☐ 03 IPT019/R01.25		☐ 09 IPT019/R02.25	

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		vật gốc Chlor trong nước	☐ Gamma - HCH ☐ Delta - HCH ☐ Heptachlor ☐ Heptachlor Epoxide ☐ Chlordane ☐ Aldrin ☐ Dieldrin ☐ 4,4' - DDT ☐ 4,4' - DDE ☐ 4,4' - DDD			
20	Nước mặt	Phân tích thuốc BVTV gốc Phospho	☐ Dichlorvos ☐ Disulfoton ☐ Mevinphos ☐ Dimethoate ☐ Diazinon ☐ Methyl - Parathion ☐ Malathion ☐ Fenthion ☐ Chlopyrifos ☐ Ethion	3.000.000	☐ 05 IPT020/R01.25	☐ 10 IPT02/R02.25
21		Phân tích PCBs	☐ PCB 28	3.000.000	☐ 05	☐ 10



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ PCB 31 ☐ PCB 52 ☐ PCB 101 ☐ PCB 118 ☐ PCB 138 ☐ PCB 153 ☐ PCB 180		IPT021/R01.25	IPT021/R02.25
22	Nước mặt	Phân tích hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	☐ 1,3-Dichloropropane ☐ 1,2-Dichloroethene (DCE) ☐ 1,2-Dichloroethane (EDC) ☐ Tetrachloroethene (PCE) ☐ 1,2-Dichloropropane ☐ 1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP) ☐ Trichloroethene (TCE) ☐ Bromodichloromethane ☐ Dibromochloromethane ☐ Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride) ☐ Dichloromethane (DCM)	3.000.000	☐ 06 IPT022/R01.25	☐ 11 IPT022/R02.25
23		Phân tích dư lượng hóa chất khử trùng	☐ Dichloroacetonitrile ☐ Trichloroaxetonitrile	3.000.000	☐ 06 IPT023/R01.25	☐ 11 IPT023/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH		PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
					(VNĐ)				
24			☐ Dibromoacetonitrile						
			☐ Monochloroacetic Acid						
			☐ Dichloroacetic Acid						
			☐ Trichloroacetic Acid						
		Phân tích dư lượng TBVTV	☐ Aldicarb	3.000.000	☐ 06 IPT024/R01.25	☐ 11 IPT024/R02.25			
			☐ Carbofuran						
			☐ Chlorotoluron						
			☐ Dichlorprop						
			☐ Fenoprop						
			☐ Isoproturon						
			☐ MCPA						
			☐ Mecoprop						
		25	Nước mặt	Phân tích dư lượng kháng sinh trong nước mặt	☐ Nhóm tiền chất Nitrofurans	Furaltadone	3.000.000	☐ 06 IPT025/R01.25	☐ 11 IPT025/R02.25
						Furazolidone			
Nitrofurantoin									
Nitrofurazone									
☐ Nhóm Quinolones	Ciprofloxacin								
	Enrofloxacin								
	Norfloxacin								
	Orbifloxacin								
	Flumequine								
	Chloramphenicol								
	Florphenicol								

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH		PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
					(VNĐ)				
			☐ Nhóm Phenicols	Thiamphenicol					
26		Phân tích các chỉ tiêu đánh giá độ ô nhiễm	☐ Tổng Phenol		3.000.000	☐ 07 IPT026/R01.25	☐ 12 IPT026/R02.25		
			☐ Chất hoạt động bề mặt anion						
			☐ Tổng dầu, mỡ (Oil and grease)						
27		Phân tích dư lượng Phenol và các dẫn xuất Phenol	☐ Phenol		3.000.000	☐ 07 IPT027/R01.25	☐ 12 IPT027/R02.25		
			☐ 2-Chlorophenol						
			☐ 2-Nitrophenol						
			☐ 2,4 Dichlorophenol						
			☐ 2,4,6 Trichlorophenol						
			☐ Pentachlorophenol						
28	Nước mặt	Phân tích các chất đánh giá độ ô nhiễm trong nước mặt	☐ COD		2.500.000	☐ 02 IPT028/R01.25	☐ 04 IPT028/R02.25	☐ 08 IPT028/R03.25	☐ 10 IPT028/R04.25
			☐ BOD ₅						
			☐ N-NH ₄ ⁺						
			☐ N tổng						
			☐ P tổng						
29	Nước ngầm	Phân tích các chất đánh giá độ ô nhiễm trong nước ngầm	☐ COD		2.500.000	☐ 01 IPT029/R01.25	☐ 03 IPT029/R02.25	☐ 07 IPT029/R03.25	☐ 09 IPT029/R04.25
			☐ BOD ₅						
			☐ N-NH ₄ ⁺						
			☐ N tổng						

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ P tổng					
30		Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước	☐ Màu sắc	2.500.000	☐ 03 IPT030/R01.25	☐ 05 IPT030/R02.25	☐ 09 IPT030/R03.25	☐ 11 IPT030/R04.25
			☐ Độ đục					
			☐ pH					
			☐ Độ kiềm tổng					
			☐ Độ cứng tổng					
			☐ Độ cứng Ca					
			☐ TDS					
			☐ TSS					
31		Phân tích Anions trong nước	☐ N_NO ₃ ⁻	2.500.000	☐ 03 IPT031/R01.25	☐ 05 IPT031/R02.25	☐ 09 IPT031/R03.25	☐ 11 IPT031/R04.25
			☐ N_NO ₂ ⁻					
			☐ Cl ⁻					
			☐ SO ₄ ²⁻					
			☐ F ⁻					
			☐ Cyanide_CN ⁻					
			☐ P_PO ₄ ³⁻					
32	Nước ngầm	Phân tích kim loại trong nước	☐ Sb	3.000.000	☐ 03 IPT032/R01.25	☐ 05 IPT032/R02.25	☐ 09 IPT032/R03.25	☐ 11 IPT032/R04.25
			☐ Cr ⁶⁺					
			☐ Ba					
			☐ Cu					
			☐ Fe					



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Zn ☐ Cr Tổng ☐ Mn ☐ Ni ☐ Na ☐ K ☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg ☐ Se					
33	Nước ngầm	Phân tích nhóm Hydrocarbon thơm trong nước	☐ Benzene ☐ Ethylbenzene ☐ Phenol ☐ Styrene ☐ Toluene ☐ Xylene	2.500.000	☐ 05 IPT033/R01.25		☐ 12 IPT033/R02.25	
34			☐ 1,2-Dichlorobenzene ☐ Monochlorobenzene ☐ Trichlorobenzene	2.500.000				
35			☐ Alpha-HCH	3.000.000				

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		Phân tích ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor trong nước	☐ Beta - HCH		IPT035/R01.25	IPT035/R02.25
			☐ Gamma - HCH			
			☐ Delta - HCH			
			☐ Heptachlor			
			☐ Heptachlor Epoxide			
			☐ Chlordane			
			☐ Aldrin			
			☐ Dieldrin			
			☐ 4,4' - DDT			
			☐ 4,4' - DDE			
			☐ 4,4' - DDD			
36	Nước ngầm	Phân tích thuốc BVTV gốc Phospho	☐ Dichlorvos	3.000.000	☐ 04 IPT036/R01.25	☐ 08 IPT036/R02.25
			☐ Disulfoton			
			☐ Mevinphos			
			☐ Dimethoate			
			☐ Diazinon			
			☐ Methyl - Parathion			
			☐ Malathion			
			☐ Fenthion			
			☐ Chlopyrifos			
			☐ Ethion			



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
37		Phân tích PCBs	☐ PCB 28	3.000.000	☐ 04 IPT037/R01.25	☐ 09 IPT037/R02.25
			☐ PCB 31			
			☐ PCB 52			
			☐ PCB 101			
			☐ PCB 118			
			☐ PCB 138			
			☐ PCB 153			
			☐ PCB 180			
38		Phân tích hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	☐ 1,3-Dichloropropane	3.000.000	☐ 04 IPT038/R01.25	☐ 09 IPT038/R02.25
			☐ 1,2-Dichloroethene (DCE)			
			☐ 1,2-Dichloroethane (EDC)			
			☐ Tetrachloroethene (PCE)			
			☐ 1,2-Dichloropropane			
			☐ 1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP)			
			☐ Trichloroethene (TCE)			
			☐ Bromodichloromethane			
			☐ Dibromochloromethane			
			☐ Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride)			
			☐ Dichloromethane (DCM)			
39			☐ Dichloroacetonitrile	3.000.000	☐ 06	☐ 11

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
40	Nước ngầm	Phân tích dư lượng hóa chất khử trùng	☐ Trichloroaxetonitrile	3.000.000	IPT039/R01.25	IPT039/R02.25		
			☐ Dibromoacetonitrile					
			☐ Monochloroacetic Acid					
42	Nước ngầm	Phân tích dư lượng TBVT	☐ Dichloroacetic Acid	3.000.000	IPT040/R01.25	IPT040/R02.25		
			☐ Trichloroacetic Acid					
			☐ Aldicarb					
43	Nước biển	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá độ ô nhiễm	☐ Carbofuran	3.000.000	IPT042/R01.25	IPT042/R02.25		
			☐ Chlorotoluron					
			☐ Dichlorprop					
43	Nước biển	Phân tích Anions trong nước biển	☐ Fenoprop	2.500.000	IPT043/R01.25	IPT043/R02.25	IPT043/R03.25	IPT043/R04.25
			☐ Isoproturon					
			☐ MCPA					
43	Nước biển	Phân tích Anions trong nước biển	☐ Mecoprop	2.500.000	IPT043/R01.25	IPT043/R02.25	IPT043/R03.25	IPT043/R04.25
			☐ Tổng Phenol					
			☐ Chất hoạt động bề mặt anion					
43	Nước biển	Phân tích Anions trong nước biển	☐ Tổng dầu, mỡ (Oil and grease)	2.500.000	IPT043/R01.25	IPT043/R02.25	IPT043/R03.25	IPT043/R04.25
			☐ N_NO ₃ ⁻					
			☐ N_NO ₂ ⁻					
43	Nước biển	Phân tích Anions trong nước biển	☐ SO ₄ ²⁻	2.500.000	IPT043/R01.25	IPT043/R02.25	IPT043/R03.25	IPT043/R04.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ F ⁻ ☐ Cyanide_CN ⁻ ☐ P_PO ₄ ³⁻					
44	Nước biển	Phân tích kim loại trong nước biển	☐ Cu ☐ Fe ☐ Zn ☐ Cr Tổng ☐ Mn ☐ Ni ☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg	2.500.000	☐ 02 IPT044/R01.25	☐ 05 IPT044/R02.25	☐ 08 IPT044/R03.25	☐ 12 IPT044/R04.25
45		Phân tích ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor trong nước biển	☐ Alpha-HCH ☐ Beta - HCH ☐ Gamma - HCH ☐ Delta - HCH ☐ Heptachlor ☐ Heptachlor Epoxide ☐ Chlordane ☐ Aldrin	3.000.000	☐ 02 IPT045/R01.25	☐ 07 IPT045/R02.25		

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Dieldrin ☐ 4,4' - DDT ☐ 4,4' - DDE ☐ 4,4' - DDD					
46	Nước biển	Phân tích thuốc BVTV gốc Phospho biển	☐ Dichlorvos ☐ Disulfoton ☐ Mevinphos ☐ Dimethoate ☐ Diazinon ☐ Methyl - Parathion ☐ Malathion ☐ Fenthion ☐ Chlopyrifos ☐ Ethion	3.000.000	☐ 02 IPT046/R01.25		☐ 10 IPT046/R02.25	
47		Phân tích các chỉ tiêu đánh giá độ ô nhiễm	☐ Tổng Phenol ☐ Chất hoạt động bề mặt anion ☐ Dầu mỡ khoáng	2.500.000	☐ 02 IPT047/R01.25		☐ 10 IPT047/R02.25	
48			☐ Màu sắc ☐ Độ đục ☐ pH	2.500.000	☐ 01 IPT048/R01.25	☐ 05 IPT048/R02.25	☐ 06 IPT048/R03.25	☐ 11 IPT048/R04.25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Độ kiềm tổng ☐ Độ cứng tổng ☐ Độ cứng Ca ☐ TDS ☐ TSS					
49	Nước thải	Phân tích Anions trong nước thải	☐ N_NO ₃ ⁻ ☐ N_NO ₂ ⁻ ☐ Cl ⁻ ☐ SO ₄ ²⁻ ☐ F ⁻ ☐ Cyanide_CN ⁻ ☐ P_PO ₄ ³⁻	2.500.000	☐ 01 IPT049/R01.25	☐ 05 IPT049/R02.25	☐ 06 IPT049/R03.25	☐ 11 IPT049/R04.25
50		Phân tích kim loại trong nước thải	☐ Sb ☐ Cr ⁶⁺ ☐ Ba ☐ Cu ☐ Fe ☐ Zn ☐ Cr Tổng ☐ Mn ☐ Ni	3.000.000	☐ 01 IPT050/R01.25	☐ 05 IPT050/R02.25	☐ 06 IPT050/R03.25	☐ 11 IPT050/R04.25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ Na ☐ K ☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg ☐ Se					
51	Nước thải	Phân tích nhóm Hydrocarbon thơm trong nước thải	☐ Benzene ☐ Ethylbenzene ☐ Phenol ☐ Styrene ☐ Toluene ☐ Xylene	2.500.000	☐ 04 IPT051/R01.25		☐ 11 IPT051/R02.25	
52		Nhóm hợp chất Benzene Chlor hóa thải	☐ 1,2-Dichlorobenzene ☐ Monochlorobenzene ☐ Trichlorobenzene	2.500.000	☐ 04 IPT052/R01.25		☐ 11 IPT052/R02.25	
53		Phân tích ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật gốc Chlor trong nước thải	☐ Alpha-HCH ☐ Beta - HCH ☐ Gamma - HCH ☐ Delta - HCH ☐ Heptachlor	3.000.000	☐ 04 IPT053/R01.25		☐ 11 IPT053/R02.25	

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Heptachlor Epoxide ☐ Chlordane ☐ Aldrin ☐ Dieldrin ☐ 4,4'- DDT ☐ 4,4'- DDE ☐ 4,4'- DDD			
54	Nước thải	Phân tích thuốc BVTV gốc Phospho thải	☐ Dichlorvos ☐ Disulfoton ☐ Mevinphos ☐ Dimethoate ☐ Diazinon ☐ Methyl - Parathion ☐ Malathion ☐ Fenthion ☐ Chlopyrifos ☐ Ethion	3.000.000	☐ 01 IPT054/R01.25	☐ 05 IPT054/R02.25
55			☐ PCB 28 ☐ PCB 52 ☐ PCB 101 ☐ PCB 118	3.000.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ PCB 138 ☐ PCB 153 ☐ PCB 180			
56	Nước thải	Phân tích hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước thải	☐ 1,3-Dichloropropane	3.000.000	☐ 05 IPT056/R01.25	☐ 10 IPT056/R02.25
☐ 1,2-Dichloroethene (DCE)						
☐ 1,2-Dichloroethane (EDC)						
☐ Tetrachloroethene (PCE)						
☐ 1,2-Dichloropropane						
☐ 1,2-Dibromo-3-chloropropane (DBCP)						
☐ Trichloroethene (TCE)						
☐ Bromodichloromethane						
☐ Dibromochloromethane						
☐ Tetrachloromethane (Carbon tetrachloride)						
☐ Dichloromethane (DCM)						
57		Phân tích dư lượng hóa chất khử trùng trong nước thải	☐ Dichloroacetonitrile	3.000.000	☐ 04 IPT057/R01.25	☐ 09 IPT057/R02.25
			☐ Trichloroaxetonitrile			
			☐ Dibromoacetonitrile			
			☐ Monochloroacetic Acid			
			☐ Dichloroacetic Acid			
☐ Trichloroacetic Acid						



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
58		Phân tích dư lượng TBVTV trong nước thải	☐ Aldicarb	3.000.000	☐ 02 IPT058/R01.25		☐ 07 IPT058/R02.25	
			☐ Carbofuran					
			☐ Chlorotoluron					
			☐ Dichlorprop					
			☐ Fenoprop					
			☐ Isoproturon					
			☐ MCPA					
			☐ Mecoprop					
59	Nước thải	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá độ ô nhiễm	☐ Tổng Phenol	3.000.000	☐ 05 IPT059/R01.25		☐ 10 IPT059/R02.25	
			☐ Chất hoạt động bề mặt anion					
			☐ Dầu mỡ khoáng					
60	Nước thải	Phân tích dư lượng Phenol và các dẫn xuất Phenol trong nước thải	☐ Phenol	3.000.000	☐ 02 IPT060/R01.25		☐ 07 IPT060/R02.25	
			☐ 2-Chlorophenol					
			☐ 2-Nitrophenol					
			☐ 2,4 Dichlorophenol					
			☐ 2,4,6 Trichlorophenol					
			☐ Pentachlorophenol					
61		Phân tích các chất đánh giá độ ô nhiễm trong nước thải	☐ COD	2.500.000	☐ 03 IPT061/R01.25	☐ 06 IPT061/R02.25	☐ 09 IPT061/R03.25	☐ 12 IPT061/R04.25
			☐ BOD ₅					
			☐ N-NH ₄ ⁺					
			☐ N tổng					



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
				(VNĐ)				
			☐ P tổng					
62	Thực phẩm khô bao gói sẵn	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng	☐ Protein thô	2.500.000	☐ 04 IPT062/R01.25	☐ 08 IPT062/R02.25		
			☐ Tổng béo					
			☐ Ẩm					
			☐ Tro tổng					
			☐ Tro không tan trong HCl					
			☐ NaCl (Quy từ Cl ⁻)					
			☐ Tổng xơ					
			☐ Carbohydrates					
			☐ Năng lượng					
63	Thực phẩm khô bao gói sẵn	Phân tích kim loại trong thực phẩm	☐ Cu	3.000.000	☐ 02 IPT063/R01.25	☐ 08 IPT063/R02.25		
			☐ Fe					
			☐ Zn					
			☐ Cr					
			☐ Mn					
			☐ Ni					
			☐ Se					
			☐ Cd					
			☐ Sn					
			☐ As					
			☐ Hg					

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Pb			
64		Phân tích độc tố vi nấm trong thực phẩm	☐ Aflatoxin B1	3.000.000	☐ 04 IPT064/R01.25	☐ 12 IPT064/R02.25
			☐ Aflatoxin B2			
			☐ Aflatoxin G1			
			☐ Aflatoxin G2			
			☐ Aflatoxin tổng			
			☐ Ochratoxin A			
65	Thực phẩm khô bao gói sẵn	Phân tích độc tố vi nấm trong thực phẩm	☐ Deoxynivalenol	3.000.000	☐ 01 IPT065/R01.25	☐ 07 IPT065/R02.25
			☐ Fumonisin			
			☐ Zearalenone			
			☐ Ochratoxin A			
66	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Phân tích kim loại thực phẩm bảo vệ sức khỏe	☐ Cu	3.000.000	☐ 04 IPT066/R01.25	☐ 09 IPT066/R02.25
			☐ Fe			
			☐ Zn			
			☐ Cr			
			☐ Mn			
			☐ Ni			
			☐ Cd			
			☐ Pb			
			☐ As			
			☐ Hg			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Ca ☐ Mg			
67	Nước giải khát	Phân tích kim loại nặng	☐ Pb ☐ Cd ☐ As ☐ Sn	2.500.000	☐ 07 IPT067/R01.25	☐ 11 IPT067/R02.25
68		Phân tích dư lượng thuốc BVTV	☐ Piperonyl Butoxide ☐ Propargite ☐ Carbaryl ☐ Malathion	3.000.000	☐ 06 IPT068/R01.25	☐ 12 IPT068/R02.25
69		Phân tích độc tố vi nấm	☐ Patulin	3.000.000	☐ 04 IPT069/R01.25	☐ 07 IPT069/R02.25
70		Rượu chưng cất	☐ Ethanol ☐ Methanol ☐ Aldehyde ☐ Rượu bậc cao ☐ Hàm lượng este ☐ Hàm lượng acid tổng	2.500.000	☐ 07 IPT070/R01.25	☐ 12 IPT070/R02.25
71		Phân tích Diacetyl trong bia	☐ Diacetyl	2.500.000	☐ 05 IPT071/R01.25	
72	Thức ăn chăn		☐ Âm ☐ Protein thô	2.500.000	☐ 06 IPT072/R01.25	☐ 11 IPT072/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
	nuôi, thức ăn thủy sản	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng	☐ TVB _N ☐ Béo tổng ☐ Tro tổng số ☐ Tro không tan trong HCl ☐ Xơ thô ☐ Ca ☐ P			
73	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phân tích kim loại	☐ Cu ☐ Zn ☐ Mn ☐ Cr ☐ Ca ☐ Fe ☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg	3.000.000	☐ 07 IPT073/R01.25	☐ 12 IPT073/R02.25
74		Phân tích chất tăng trọng	☐ Salbutamol ☐ Clenbuterol ☐ Ractopamine	3.000.000	☐ 04 IPT074/R01.25	☐ 09 IPT074/R02.25
			☐ Aflatoxin B1			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH		
				(VNĐ)			
75	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phân tích độc tố vi nấm	☐ Aflatoxin B2	3.000.000	☐ 03 IPT075/R01.25	☐ 06 IPT075/R02.25	
			☐ Aflatoxin G1				
			☐ Aflatoxin G2				
			☐ Aflatoxin tổng				
76		Phân tích dư lượng kháng sinh	☐ Chloramphenicol	2.500.000	☐ 01 IPT076/R01.25	☐ 05 IPT076/R02.25	
			☐ Thiamphenicol				
77		Phân tích dư lượng kháng sinh	☐ Enrofloxacin	2.500.000	☐ 01 IPT077/R01.25	☐ 05 IPT077/R02.25	
			☐ Ciprofloxacin				
78		Phân tích dư lượng kháng sinh	☐ Oxytetracycline	2.500.000	☐ 01 IPT078/R01.25	☐ 05 IPT078/R02.25	
			☐ Tetracycline				
			☐ Chlortetracycline				
79		Phân tích dư lượng kháng sinh	☐ Furaltadone	2.500.000	☐ 02 IPT079/R01.25	☐ 06 IPT079/R02.25	
			☐ Furazolidone				
			☐ Nitrofurantoin				
			☐ Nitrofurazone				
80		Phân tích hàm lượng Melamine	☐ Melamine	2.500.000	☐ 02 IPT080/R01.25	☐ 06 IPT080/R02.25	
81		Phân tích hàm lượng Auramine O	☐ Auramine O	2.500.000	☐ 02 IPT081/R01.25	☐ 06 IPT081/R02.25	
82	Phân bón	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng phân vô cơ	☐ Ẩm	2.500.000	☐ 04 IPT082/R01.25	☐ 09 IPT082/R02.25	☐ 12 IPT082/R03.25
			☐ N tổng số				
			☐ P ₂ O ₅ tổng số				

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH		
				(VNĐ)			
83		Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng phân hữu cơ	☐ P ₂ O ₅ hữu hiệu	2.500.000	☐ 02 IPT 083/R01.25	☐ 06 IPT083/R02.25	☐ 09 IPT083/R03.25
			☐ K ₂ O tổng số				
			☐ K ₂ O hữu hiệu				
			☐ S tổng số				
			☐ N tổng				
			☐ P hữu hiệu				
84	Phân bón	Phân tích các nguyên tố trung vi lượng	☐ Acid Humic	2.500.000	☐ 01 IPT084/R01.25	☐ 04 IPT084/R02.25	
			☐ Acid Fulvic				
			☐ TOC				
			☐ Âm				
			☐ CaO				
			☐ MgO				
			☐ SiO ₂				
			☐ S				
			☐ B				
			☐ Cu				
			☐ Fe				
			☐ Mn				
			☐ Mo				
			☐ Zn				
			☐ Co				



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
85		Phân tích kim loại nặng trong phân bón	☐ Cu	3.000.000	☐ 02 IPT085/R01.25	☐ 08 IPT085/R02.25
			☐ Fe			
			☐ Zn			
			☐ Cd			
			☐ Pb			
			☐ Hg			
			☐ As			
			☐ Ca			
			☐ Mg			
			☐ Cr			
			☐ Mn			
			☐ Ni			
			☐ Co			
86	Rau, củ, quả, nông sản	Phân tích dư lượng độc chất trong nông sản	☐ As	3.000.000	☐ 03 IPT086/R01.25	☐ 07 IPT086/R02.25
			☐ Cd			
			☐ Pb			
			☐ Hg			
			☐ Cu			
			☐ Fe			
			☐ Zn			
			☐ Cr			



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Mn ☐ Ni ☐ Sn			
87		Phân tích dư lượng thuốc BVTV nhóm Carbamates trong nông sản	☐ 3-Hydroxy carbofuran ☐ Aldicarb ☐ Aldicarb Sulfone ☐ Aldicarbsulfoxide ☐ Carbaryl ☐ Methiocarb ☐ Methomyl ☐ Oxamyl ☐ Propoxur	3.000.000	☐ 04 IPT087/R01.25	☐ 11 IPT087/R02.25
88	Rau, củ, quả, nông sản	Phân tích dư lượng thuốc BVTV nhóm Organochlorides trong nông sản	☐ Alpha – HCH ☐ Beta – HCH ☐ Delta – HCH ☐ Gamma – HCH ☐ Heptachlor ☐ Heptachlor Epoxide ☐ Chlordane ☐ Aldrin ☐ Dieldrin	3.000.000	☐ 01 IPT088/R01.25	☐ 07 IPT088/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ 4,4'- DDD ☐ 4,4'- DDT ☐ 4,4'- DDE ☐ Beta-Endosulfan ☐ Dicofol			
89	Rau, củ, quả, nông sản	Phân tích dư lượng thuốc BVTV nhóm Organophosphates trong nông sản	☐ Dichlorvos ☐ Disulfoton ☐ Mevinphos ☐ Dimethoate ☐ Diazinon ☐ Methyl - Parathion ☐ Malathion ☐ Fenthion ☐ Chlopyrifos ☐ Ethion	3.000.000	☐ 02 IPT089/R01.25	☐ 06 IPT089/R02.25
90		Phân tích dư lượng thuốc BVTV nhóm Pyrethroids trong nông sản	☐ Cypermethrin ☐ Permethrin ☐ Deltamethrin ☐ Fenvalarate	3.000.000	☐ 03 IPT90/R01.25	☐ 08 IPT090/R02.25
91			☐ Acetamiprid ☐ Thiamethoxam	3.000.000	☐ 01 IPT091/R01.25	☐ 07 IPT091/R02.25



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		Phân tích dư lượng thuốc BVTV trong nông sản	☐ Carbendazime ☐ Tricyclazole ☐ Imidacloprid			
92	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phân tích các chỉ tiêu trong thủy sản và sản phẩm chế biến	☐ pH ☐ Hàm lượng acid ☐ Tro tổng số ☐ N tổng ☐ N-NH ₃ ☐ TVB _ N ☐ Ca ☐ P	2.500.000	☐ 04 IPT092/R01.25	☐ 12 IPT092/R02.25
93		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Malachite green ☐ Leucomalachite green	3.000.000	☐ 05 IPT093/R01.25	☐ 09 IPT093/R02.25
94		Phân tích dư lượng chất chống oxi hoá, kháng khuẩn trong thủy sản	☐ Trifluraline ☐ Ethoxyquine	3.000.000	☐ 01 IPT094/R01.25	☐ 07 IPT094/R02.25
95		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Enrofloxacin ☐ Ciprofloxacin ☐ Norfloxacin ☐ Sarafloxacin	3.000.000	☐ 04 IPT095/R01.25	☐ 09 IPT095/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Flumequine ☐ Ofloxacin ☐ Difloxacin ☐ Danofloxacin ☐ Pefloxacin			
96	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Chloramphenicol ☐ Florfenicol ☐ Thiamphenicol	3.000.000	☐ 01 IPT096/R01.25	☐ 06 IPT096/R02.25
97			☐ AOZ ☐ AMOZ	3.000.000	☐ 06 IPT097/R01.25	☐ 11 IPT097/R02.25
98		Phân tích kim loại nặng trong thủy sản	☐ Cd ☐ Pb ☐ Hg ☐ As	3.000.000	☐ 04 IPT098/R01.25	☐ 10 IPT98/R02.25
99		Phân tích kháng sinh trong thủy sản	☐ Oxytetracycline ☐ Doxycycline ☐ Tetracycline ☐ Chlortetracycline	3.000.000	☐ 02 IPT099/R01.25	☐ 11 IPT099/R02.25
100		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Sulfadiazine ☐ Sulfathiazole ☐ Sulfapyridine	3.000.000	☐ 06 IPT100/R01.25	☐ 12 IPT100/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Sulfamerazine ☐ Sulfadimidine (Sulfamethazine) ☐ Sulfachloropyridazine ☐ Sulfamethoxazole ☐ Sulfadimethoxine			
101	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Amoxicillin ☐ Ampicillin ☐ Oxacillin ☐ Cephalexin	3.000.000	☐ 04 IPT101/R01.25	☐ 10 IPT101/R02.25
102		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Lincomycin ☐ Spiramycin ☐ Tysolin ☐ Tilmicosin	3.000.000	☐ 03 IPT102/R01.25	☐ 09 IPT102/R02.25
103	Thịt và sản phẩm thịt đông hộp	Phân tích dư lượng chất tăng trọng trong thịt	☐ Clenbuterol ☐ Salbutamol ☐ Ractopamine	3.000.000	☐ 05 IPT103/R01.25	☐ 07 IPT103/R02.25
104		Phân tích chỉ tiêu chất lượng thịt	☐ Đạm ☐ Ẩm ☐ Béo ☐ Photpho ☐ Tro tổng	2.500.000	☐ 01 IPT104/R01.25	☐ 12 IPT104/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ NaCl			
105	Thịt và sản phẩm thịt đóng hộp	Phân tích hàm lượng kim loại, kim loại nặng trong thịt	☐ Ca	3.000.000	☐ 03 IPT105/R01.25	☐ 09 IPT105/R02.25
			☐ Na			
			☐ K			
			☐ Fe			
			☐ Cu			
			☐ Zn			
			☐ Cd			
			☐ Pb			
			☐ Hg			
			☐ As			
106		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thịt	☐ Chloramphenicol	3.000.000	☐ 08 IPT106/R01.25	
			☐ Tetracycline			
			☐ Oxytetracycline			
107	Sữa và sản phẩm từ sữa	Phân tích chỉ tiêu đánh giá chất lượng sữa	☐ Ẩm	2.500.000	☐ 07 IPT107/R01.25	☐ 12 IPT107/R02.25
			☐ Béo			
			☐ Protein			
			☐ Đường tổng số			
			☐ Ca			
			☐ P			
			☐ Tạp chất			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
108		Phân tích kim loại trong sữa	☐ Ca	3.000.000	☐ 05 IPT108/R01.25	☐ 08 IPT108/R02.25
			☐ Cu			
			☐ Fe			
			☐ Zn			
			☐ Cd			
			☐ Pb			
			☐ Hg			
			☐ As			
			☐ Sn			
			☐ Mo			
			☐ Se			
			☐ Cr			
			☐ Mn			
			☐ Ni			
109	Sữa và sản phẩm từ sữa	Phân tích dư lượng thuốc diệt cỏ trong sữa	☐ 2,4 - D	3.000.000	☐ 05 IPT109/R01.25	☐ 08 IPT109/R02.25
			☐ 2,4,5 - T			
			☐ Dicamba			
			☐ Haloxyfop			
			☐ MCPA			
			☐ Diquat			
			☐ Paraquat			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
110		Phân tích dư lượng thuốc BVTV trong sữa	☐ 3-Hydroxy carbofuran	3.000.000	☐ 04 IPT110/R01.25	☐ 09 IPT110/R02.25
			☐ Aldicarb			
			☐ Aldicarb Sulfone			
			☐ Aldicarb sulfoxide			
			☐ Carbaryl			
			☐ Methiocarb			
			☐ Methomyl			
			☐ Oxamyl			
			☐ Propoxur			
			☐ Bitertanol			
			☐ Clethodim			
			☐ Cyproconazole			
			☐ Famoxadone			
			☐ Hexythiazox			
111	Sữa và sản phẩm từ sữa	Phân tích dư lượng kháng sinh trong sữa	☐ Enrofloxacin	3.000.000	☐ 04 IPT111/R01.25	☐ 09 IPT111/R02.25
			☐ Ciprofloxacin			
			☐ Sarafloxacin			
			☐ Flumequine			
			☐ Ofloxacin			
			☐ Difloxacin			
			☐ Danofloxacin			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Pefloxacin			
112		Phân tích dư lượng kháng sinh trong sữa	☐ Chloramphenicol ☐ Florfenicol ☐ Thiamphenicol	3.000.000	☐ 03 IPT112/R01.25	☐ 07 IPT112/R02.25
113		Phân tích kháng sinh trong sữa	☐ Oxytetracycline ☐ Doxycycline ☐ Tetracycline ☐ Chlortetracycline	3.000.000	☐ 05 IPT113/R01.25	☐ 11 IPT113/R02.25
114	Sữa và sản phẩm từ sữa	Phân tích dư lượng kháng sinh trong sữa	☐ Sulfadiazine ☐ Sulfathiazole ☐ Sulfapyridine ☐ Sulfamerazine ☐ Sulfadimidine (Sulfamethazine) ☐ Sulfachloropyridazine ☐ Sulfamethoxazole ☐ Sulfadimethoxine	3.000.000	☐ 05 IPT114/R01.25	☐ 11 IPT114/R02.25
115		Phân tích dư lượng kháng sinh trong sữa	☐ Amoxicillin ☐ Ampicillin ☐ Oxacillin ☐ Cephalexin	3.000.000	☐ 05 IPT115/R01.25	☐ 11 IPT115/R02.25
116			☐ Lincomycin	3.000.000	☐ 05	☐ 11

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		Phân tích dư lượng kháng sinh trong thủy sản	☐ Spiramycin ☐ Tysolin ☐ Tilmicosin		IPT116/R01.25	IPT116/R02.25
117	Sữa và sản phẩm từ sữa	Phân tích các vitamin trong Sữa	☐ Vitamin A ☐ Vitamin D ₃ ☐ Vitamin E ☐ Vitamin K ₁ ☐ Vitamin B ₁ ☐ Vitamin B ₂ ☐ Vitamin B ₃ ☐ Vitamin B ₅ ☐ Vitamin B ₆ ☐ Vitamin C	3.000.000	☐ 04 IPT117/R01.25	☐ 09 IPT117/R02.25
118	Nước mắm, Nước chấm	Phân tích 3 – MCPD trong nước tương	☐ 3 – MCPD	2.000.000	☐ 04 IPT118/R01.25	☐ 12 IPT118/R02.25
119		Phân tích Histamine trong nước mắm	☐ Histamine	2.500.000	☐ 02 IPT119/R01.25	☐ 11 IPT119/R02.25
120		Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước chấm	☐ N tổng ☐ N-NH ₄ ⁺ ☐ N-axit amin	2.500.000	☐ 03 IPT120/R01.25	☐ 06 IPT120/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ NaCl			
121		Phân tích kim loại nặng trong nước mắm	☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg	2.500.000	☐ 07 IPT121/R01.25	☐ 12 IPT121/R02.25
122		Phân tích chỉ tiêu chất lượng cà phê	☐ Caffein ☐ Độ ẩm ☐ Tro tổng số ☐ Hàm lượng chất tan trong nước ☐ Độ mịn (Qua rây 0.56mm, Trên rây 0.25mm)	3.500.000	☐ 05 IPT122/R01.25	☐ 10 IPT122/R02.25
123	Cà phê	Phân tích độc tố vi nấm	☐ Ochratoxin A ☐ Aflatoxin B1 ☐ Aflatoxin B2 ☐ Aflatoxin G1 ☐ Aflatoxin G2 ☐ Aflatoxin tổng	3.000.000	☐ 04 IPT123/R01.25	☐ 12 IPT123/R02.25
124		Phân tích kim loại nặng	☐ Cd ☐ Pb	2.000.000	☐ 01 IPT124/R01.25	☐ 07 IPT124/R02.25
125			☐ Aldicarb	3.000.000	☐ 03	



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH
				(VNĐ)	
		Phân tích dư lượng thuốc BVTV	☐ Azoxyclostin		IPT125/R01.25
			☐ Buprofezin		
			☐ Carbaryl		
			☐ Carbofuran		
			☐ Cyproconazole		
			☐ Hexaconazole		
126		Phân tích chỉ tiêu đánh giá chất lượng	☐ Chất chiết trong nước	2.500.000	☐ 05 IPT126/R01.25
			☐ Độ ẩm		
			☐ Tro tổng		
			☐ Tro tan trong nước		
			☐ Độ kiềm tro tan trong nước		
			☐ Tro không tan trong HCl		
			☐ Tổng Polyphenol		
127	Trà	Phân tích dư lượng Pesticides	☐ Endosulfan	3.500.000	☐ 05 IPT127/R01.25
			☐ Etoazole		
			☐ Fenpropathrin		
			☐ Flubendiamide		
			☐ Flufenoxuron		
			☐ Hexythiazox		
			☐ Indoxacarb		
			☐ Propargite		

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ Thiamethoxam ☐ Tolfenpyrad			
128	Đất, bùn thải	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng đất	☐ Độ ẩm ☐ K tổng số ☐ K dễ tiêu ☐ P tổng số ☐ P dễ tiêu ☐ N tổng số ☐ N dễ tiêu ☐ Tổng Carbon hữu cơ	2.500.000	☐ 01 IPT128/R01.25	☐ 09 IPT128/R02.25
129	Đất, bùn thải	Phân tích kim loại nặng trong đất	☐ Cd ☐ Pb ☐ As ☐ Hg ☐ Fe ☐ Cu ☐ Zn ☐ Cr ☐ Mn ☐ Ni	3.000.000	☐ 06 IPT129/R01.25	☐ 09 IPT129/R02.25
130			☐ Cd	3.000.000	☐ 01	☐ 06

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		Phân tích hàm lượng kim loại tổng số: Cd, Pb, As, Hg, Cr, Ni, Fe, Cu, Zn trong bùn thải.	☐ Pb ☐ As ☐ Hg ☐ Cr ☐ Ni ☐ Fe ☐ Cu ☐ Zn		IPT130/R01.25	IPT130/R02.25
131	Đất, bùn thải	Phân tích thuốc tồn dư trừ sâu	☐ Lindane ☐ Aldrin ☐ Chlordane ☐ Dieldrin ☐ Endrin ☐ Heptachlor ☐ Tổng DDT	3.000.000	☐ 07 IPT131/R01.25	☐ 10 IPT131/R02.25
132		Phân tích tồn dư nhóm PCBs	☐ PCB 28 ☐ PCB 52 ☐ PCB 101 ☐ PCB 118 ☐ PCB 138 ☐ PCB 153	3.000.000	☐ 04 IPT132/R01.25	☐ 12 IPT132/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
			☐ PCB 180			
133	Chất thải nguy hại	Phân tích kim loại trong chất thải (Dung dịch ngâm chiết)	☐ Cd	3.000.000	☐ 05 IPT133/R01.25	☐ 12 IPT133/R02.25
			☐ Pb			
			☐ As			
			☐ Hg			
			☐ Cu			
			☐ Fe			
			☐ Cr			
			☐ Mn			
			☐ Ni			
134	Dầu mỡ động thực vật	Phân tích chỉ tiêu chất lượng trong dầu mỡ động thực vật	☐ Hàm lượng nước và chất bay hơi	2.500.000	☐ 04 IPT134/R01.25	
			☐ Chỉ số Peroxide			
			☐ Chỉ số iot			
			☐ Chỉ số acid và độ acid			
			☐ Chỉ số xà phòng hóa			
			☐ Tro tổng số			
135		Phân tích thành phần acid béo	☐ Acid Oleic	2.500.000	☐ 04 IPT135/R01.25	
			☐ Acid Linoleic			
			☐ Acid Linolenic			
			☐ Acid Stearic			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH		PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
					(VNĐ)		
			☐ Acid Palmitic				
136	Muối	Phân tích chỉ tiêu chất lượng muối	☐ Độ ẩm		2.500.000	☐ 06 IPT136/R01.25	
			☐ Hàm lượng NaCl				
			☐ Tạp chất không tan				
			☐ Hàm lượng Iot				
			☐ Hàm lượng Ca				
			☐ Hàm lượng Mg				
			☐ Hàm lượng SO ₄ ²⁻				
137		Phân tích chỉ tiêu chất lượng muối	☐ Cd		2.500.000	☐ 06 IPT137/R01.25	
			☐ As				
			☐ Hg				
			☐ Cu				
138		Phân tích kim loại trong vật liệu	☐ Cd		3.000.000	☐ 02 IPT138/R01.25	☐ 012 IPT138/R02.25
			☐ Pb				
139	Bao bì bằng nhựa	Phân tích thôi nhiễm các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ nhựa tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thôi nhiễm Cặn khô	☐ Nước cất	3.000.000	☐ 02 IPT139/R01.25	☐ 012 IPT139/R02.25
				☐ Ethanol 20%			
				☐ Acid acetic 4%			
			Thôi nhiễm kim loại nặng	☐ Acid acetic 4%			
140				☐ Nước cất		☐ 02	☐ 012

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH		PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
					(VNĐ)		
	Bao bì bằng cao su	Phân tích thôi nhiễm các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thôi nhiễm Cặn khô Thôi nhiễm kim loại nặng	☐ Ethanol 20% ☐ Acid acetic 4% ☐ Acid acetic 4%	3.000.000	IPT140/R01.25	IPT140/R02.25
141	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ tráng men	Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thôi nhiễm Pb, Cd trong dụng cụ có lòng sâu chứa đựng được bằng gốm, sứ tráng men tiếp xúc thực phẩm		2.500.000	☐ 02 IPT141/R01.25	☐ 012 IPT141/R03.25
142		Phân tích các chỉ tiêu an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thôi nhiễm As, Pb, Cd	☐ Nước cất ☐ Acid Citric 0.5%	3.000.000	☐ 02 IPT142/R01.25	☐ 012 IPT142/R02.25
143	Mỹ phẩm	Phân tích kim loại nặng trong mỹ phẩm	☐ Cd ☐ Pb ☐ As		3.000.000	☐ 02 IPT143/R01.25	☐ 012 IPT143/R02.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
		phẩm: Cd, Pb, As, Hg	☐ Hg			
144	Phụ gia thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Chất điều vị	☐ Giảm khối lượng khi làm khô	3.000.000	☐ 04 IPT144/R01.25	☐ 08 IPT144/R02.25
			☐ Pb			
			☐ Hàm lượng Acid Glutamic			
145	Phụ gia thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Phẩm màu	☐ Giảm khối lượng khi làm khô	3.000.000	☐ 03 IPT145/R01.25	☐ 09 IPT145/R02.25
			☐ Pb			
			☐ Hàm lượng Tartrazin			
146		Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Chất tạo ngọt	☐ Giảm khối lượng khi làm khô	3.000.000	☐ 03 IPT146/R01.25	☐ 010 IPT146/R02.25
			☐ Selen			
			☐ Pb			
			☐ Hàm lượng Saccharin			
147		Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Chất điều chỉnh pH	☐ Hàm lượng nước	3.000.000	☐ 04 IPT147/R01.25	☐ 12 IPT147/R02.25
			☐ Pb			
			☐ Hàm lượng Acid Citric			
148		Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Chất tạo phức kim loại	☐ Giảm khối lượng khi nung	3.000.000	☐ 04 IPT148/R01.25	☐ 12 IPT148/R02.25
			☐ As			
			☐ Pb			
			☐ Hàm lượng P ₂ O ₅			

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH	
				(VNĐ)		
149		Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm Calci Cyclamate	☐ Hao hụt khối lượng sau khi sấy ☐ Pb ☐ Hàm lượng Calcium cyclamate	3.000.000	☐ 04 IPT149/R01.25	☐ 12 IPT149/R01.25
150		Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm Acesulfame K	☐ Hao hụt khối lượng sau khi sấy ☐ Pb ☐ Hàm lượng Acesulfame K	3.000.000	☐ 05 IPT150/R01.25	☐ 11 IPT150/R02.25
151	Phụ gia thực phẩm	Phân tích các chỉ tiêu chất lượng phụ gia thực phẩm – Chất bảo quản	☐ pH ☐ Se ☐ Pb ☐ Hàm lượng Sodium metabisulfite		☐ 05 IPT IPT151/R01.25	☐ 11 IPT151/R02.25
152		Phân tích phụ gia thực phẩm hạn chế sử dụng	☐ Hàm lượng Sodium dehydroacetate	3.000.000	☐ 06 IPT152/R02.25	
183	Nông sản	Phân tích hàm lượng Auramine O trong sầu riêng	☐ Chất Vàng ô (Auramine O)	3,500,000	☐ IPT183/R01.25	

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH		
				(VNĐ)			
184		Phân tích hàm lượng Sudan trong hạt điều	☐ Sudan	3,500,000	☐ IPT184/R01.25		
185		Phân tích hàm lượng Sudan trong tiêu	☐ Sudan	3,500,000	☐ IPT185/R01.25		
186	Nông sản	Phân tích hàm lượng 6-Benzylaminopurine tăng trưởng trong giá	☐ 6-Benzylaminopurine	3,500,000	☐ IPT186/R01.25		
187		Phân tích hàm lượng Sudan trong ớt	☐ Sudan	3,500,000	☐ IPT187/R01.25		
188	nước mặt	Phân tích các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước mặt	☐ Màu sắc		☐ 03 IPT188/R01.25	☐ 06 IPT188/R02.25	☐ 08 IPT188/R03.25
			☐ Độ đục				
			☐ pH				
			☐ Độ kiềm tổng				
			☐ Độ cứng tổng				
			☐ Độ cứng Ca				
			☐ TDS				
			☐ TSS				
189	Nông sản	Phân tích kim loại	☐ Cu	3,500,000	☐ 04 IPT189/R01.25		
		Đồng, Đồng Sunfat,	☐ CuSO ₄				

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH
				(VNĐ)	
		Chì , Cadimi trong mít	☐ Pb		
190		Xác định hàm lượng Saponin	☐ Saponin	2,500,000	☐ 06 IPT190/R01.25
191	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích chỉ tiêu chất lượng trong dầu mỡ	☐ Hàm lượng nước và chất bay hơi	2,500,000	☐ 06 IPT191/R01.25
			☐ Chỉ số Peroxide		
			☐ Chỉ số iot		
			☐ Chỉ số acid và độ acid		
			☐ Chỉ số xà phòng hóa		
			☐ Tro tổng số		
192		Phân tích các chỉ tiêu enzyme: Alpha Amylase, Cellulase, Protease, Xylanase, Beta glucanase, Lipase .	☐ Alpha Amylase	2,500,000	☐ 06 IPT192/R01.25
			☐ Cellulase		
			☐ Protease		
			☐ Xylanase		
			☐ Beta glucanase		
			☐ Lipase		
193		Phân tích các chỉ tiêu enzyme: Lactase, Urease, Gluco Amylase.	☐ Lactase	2,500,000	☐ 06 IPT193/R01.25
			☐ Urease		
			☐ Gluco Amylase		
194			☐ B1	2,500,000	

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH
				(VNĐ)	
	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích hàm lượng Vitamin nhóm B: B1, B3, B2, B5, B6, B7, B9, B12.	☐ B2		☐ 06 IPT194/R01.25
			☐ B3		
			☐ B5		
			☐ B6		
			☐ B7		
			☐ B9		
			☐ B12		
195	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích hàm lượng Vitamin A, C, D3, E.	☐ Vitamin A	2,500,000	☐ 06 IPT195/R01.25
			☐ Vitamin C		
			☐ Vitamin D3		
			☐ Vitamin E		
196	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích hàm lượng acid hữu cơ: Lactic acid, Butyric acid, Acetic acid, Formic acid, Citric acid.	☐ Lactic acid	2,500,000	☐ 06 IPT196/R01.25
			☐ Butyric acid		
			☐ Acetic acid		
			☐ Formic acid		
			☐ Citric acid		
			☐ Propionic acid		
			☐ Fumaric acid		
			☐ Gluconic acid		
197	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích kim loại	☐ Se	2,500,000	☐ 07 IPT197/R01.25

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG) MÃ CHƯƠNG TRÌNH
				(VNĐ)	
198		Phân tích xanthafyll	☐ xanthofyll	2,500,000	☐ 07 IPT198/R01.25
199	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu, thức ăn thủy sản và nguyên liệu	Phân tích dư lượng kháng sinh AOZ, AMOZ, AHD, SEM.	☐ AOZ	3,000,000	☐ 07 IPT199/R01.25
			☐ AMOZ		
			☐ AHD		
			☐ SEM		
201		Phân tích hàm lượng nhóm Sulfonamides: Sulfadiazine, Sulfathiazole, Sulfapyridine, Sulfamethoxazole, Sulfadimethoxine.	☐ Sulfadiazine	3,000,000	☐ 07 IPT201/R01.25
			☐ Sulfapyridine		
			☐ Sulfathiazole		
			☐ Sulfamethoxazole		
			☐ Sulfadimethoxine		
200	Thịt và sản phẩm từ thịt	Natri benzoate, Kali sorbat.	☐ Natri benzoate	2,500,000	☐ 08 IPT200/R01.25
			☐ Kali sorbat		

LĨNH VỰC SINH HỌC

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG)			GHI CHÚ
					(VNĐ)	MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
153	Nước sạch, nước uống	Vi sinh trong nước sạch	☐ Coliform tổng số	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT153/R01.25	☐ 05 IPT153/R02.25	☐ 10 IPT153/R03.25	CFU/100 mL
☐ E.coli									
154		Vi sinh trong nước sạch	☐ Staphylococcus aureus	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT154/R01.25	☐ 05 IPT154/R02.25	☐ 10 IPT154/R03.25	CFU
155		Vi sinh trong nước sạch	☐ Pseudomonas aeruginosa	Định lượng	2.500.000	☐ 05 IPT155/R01.25	☐ 08 IPT155/R02.25	☐ 10 IPT155/R03.25	CFU/100mL
156		Vi sinh trong nước sạch	☐ Tổng số VSVHK	Định lượng	2.500.000	☐ 05 IPT156/R01.25	☐ 08 IPT156/R02.25	☐ 10 IPT156/R03.25	CFU/100mL
			☐ Fecal Coliform						
157		Vi sinh trong nước uống	☐ Coliform tổng số	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT157/R01.25	☐ 08 IPT157/R02.25	☐ 11 IPT157/R03.25	CFU,MPN
	☐ E.coli								
158	Vi sinh trong nước uống	☐ Pseudomonas aeruginosa	Định lượng	2.500.000	☐ 06 IPT158/R01.25	☐ 08 IPT158/R02.25	☐ 10 IPT158/R03.25	CFU,MPN	
159	Vi sinh trong nước uống	☐ Fecal streptococci	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT159/R01.25	☐ 06 IPT159/R02.25	☐ 10 IPT159/R03.25	CFU	
160	Nước thải	Vi sinh trong nước và nước thải	☐ Fecal Coliform	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT160/R01.25	☐ 08 IPT160/R02.25	☐ 10 IPT160/R03.25	CFU,MPN
			☐ Coliforms						
			☐ E.coli						

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG)			GHI CHÚ
					(VNĐ)	MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
161		Vi sinh trong nước và nước thải	☐ Salmonella	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT161/R01.25	☐ 08 IPT161/R02.25	☐ 11 IPT161/R03.25	CFU
162	Phân bón	Vi sinh trong phân bón	☐ E.coli giả định	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT162/R01.25	☐ 07 IPT162/R02.25	☐ 11 IPT162/R03.25	MPN
163		Vi sinh trong phân bón	☐ Salmonella	Định tính	2.500.000	☐ 02 IPT163/R01.25	☐ 08 IPT163/R02.25	☐ 11 IPT163/R03.25	/25g
164	Thủy sản và sản phẩm thủy sản	Phân tích vi sinh vật trong thủy sản	☐ Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT164/R01.25	☐ 06 IPT164/R02.25	☐ 10 IPT164/R03.25	CFU,MPN
			☐ E.coli						
165	Thịt và sản phẩm thịt	Phân tích vi sinh vật trong thịt	☐ Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT165/R01.25	☐ 06 IPT165/R02.25	☐ 10 IPT165/R03.25	CFU
			☐ E.coli						
166	Sữa và sản phẩm sữa	Định tính Salmonella trong sữa bột	☐ Salmonella	Định tính	2.500.000	☐ 01 IPT166/R01.25	☐ 06 IPT166/R02.25	☐ 10 IPT166/R03.25	/25g
167		Định tính Listeria monocytogenes trong sữa bột	☐ Listeria monocytogenes	Định tính	2.500.000	☐ 01 IPT167/R01.25	☐ 06 IPT167/R02.25	☐ 10 IPT167/R03.25	/25g



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	PHÍ THAM GIA	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG)			GHI CHÚ
					(VNĐ)	MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
168		Vi sinh trong sữa	☐ Enterobacteriaceae	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT168/R01.25	☐ 06 IPT168/R02.25	☐ 10 IPT168/R03.25	CFU, MPN
169	Thực phẩm	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Tổng số Bacillus cereus	Định lượng	2.500.000	☐ 04 IPT169/R01.25	☐ 08 IPT169/R02.25	☐ 10 IPT169/R03.25	CFU
170		Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Staphylococcuss aureus	Định lượng	2.500.000	☐ 04 IPT170/R01.25	☐ 08 IPT170/R02.25	☐ 10 IPT170/R03.25	CFU, MPN
171		Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Tổng số Coliform	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT171/R01.25	☐ 08 IPT171/R02.25	☐ 11 IPT171/R03.25	CFU, MPN
			☐ E.coli						
172		Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT172/R01.25	☐ 07 IPT172/R02.25	☐ 11 IPT172/R03.25	CFU, MPN
173		Định tính Salmonella trong thực phẩm	☐ Salmonella	Định tính	2.500.000	☐ 02 IPT173/R01.25	☐ 08 IPT173/R02.25	☐ 11 IPT173/R03.25	/25g
174		Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Tổng số Nấm men, nấm mốc	Định lượng	2.500.000	☐ 02 IPT174/R01.25	☐ 08 IPT174/R02.25	☐ 11 IPT174/R03.25	CFU
175	Phân tích vi sinh vật trong thực phẩm	☐ Clostridium perfringens	Định lượng	2.500.000	☐ 03 IPT175/R01.25	☐ 08 IPT175/R02.25	☐ 11 IPT175/R03.25	CFU	

STT	Nền mẫu	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH	LOẠI CHƯƠNG TRÌNH	PHÍ THAM GIA (VNĐ)	THỜI GIAN ĐĂNG KÝ (THÁNG)			GHI CHÚ
						MÃ CHƯƠNG TRÌNH			
176		Định tính Listeria monocytogenes trong thực phẩm	☐ Listeria monocytogenes	Định lượng	2.500.000	☐ 03 IPT176/R01.25	☐ 08 IPT176/R02.25	☐ 11 IPT176/R03.25	CFU
177	Phụ gia thực phẩm	Phân tích vi sinh trong phụ gia thực phẩm	☐ Phát hiện và Định lượng Staphylococcus aureus	Định lượng	2.500.000	☐ 03 IPT177/R01.25	☐ 08 IPT177/R02.25	☐ 11 IPT177/R03.25	MPN
178		Định tính Salmonella spp trong phụ gia thực phẩm	☐ Phát hiện Salmonella spp	Định lượng	2.500.000	☐ 03 IPT178/R01.25	☐ 08 IPT178/R02.25	☐ 11 IPT178/R03.25	CFU
179		Phân tích vi sinh trong phụ gia thực phẩm	☐ Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Định lượng	2.500.000	☐ 03 IPT179/R01.25	☐ 08 IPT179/R02.25	☐ 10 IPT179/R03.25	CFU
180		Phân tích vi sinh trong phụ gia thực phẩm	☐ Coliforms ☐ E.coli	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT180/R01.25	☐ 03 IPT180/R02.25	☐ 10 IPT180/R03.25	CFU,MPN
181		Phân tích vi sinh trong phụ gia thực phẩm	☐ Tổng Số Nấm men, Nấm mốc	Định lượng	2.500.000	☐ 01 IPT181/R01.25	☐ 03 IPT181/R02.25	☐ 10 IPT181/R03.25	CFU
182		Định tính Listeria monocytogenes trong phụ gia thực phẩm	☐ Listeria monocytogenes	Định tính	2.500.000	☐ 01 IPT182/R01.25	☐ 03 IPT182/R02.25	☐ 10 IPT182/R03.25	CFU

Ghi chú: Ban tổ chức sẽ gửi các thông tin chi tiết các chương trình cụ thể theo thời gian thực hiện.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

Ngày tháng năm 20
ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐĂNG KÝ
(Ký tên, đóng dấu)

❖ *Xin quý khách hàng vui lòng gửi phiếu đăng ký theo địa chỉ sau*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ (IPT)

- Địa chỉ : 156/29 – 31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp. HCM
- Điện thoại/zalo : 0906365962
- Email : info@iptpro.net
- Web : iptpro.net



BẢNG TÌM HIỂU YÊU CẦU CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG VỀ THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2025

Tên phòng thí nghiệm:

Tên cơ quan:

Người liên hệ :.....Chức vụ:.....

Điện thoại:Fax:

E-mail:Di động:

1. Đề xuất các yêu cầu ngoài chương trình thử nghiệm thành thạo năm 2025

Nội dung chương trình yêu cầu	Thời gian tổ chức
1.	
2.	
3.	
4.	
5.	
6.	
7.	



CÔNG TY CỔ PHẦN THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO QUỐC TẾ

Địa chỉ: 156/29-31 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Số điện thoại: 0906365962

E-mail : info@iptpro.net

Website: iptpro.net

2. Các đề xuất khác:

.....

.....

.....

Ngày tháng năm 20
ĐẠI DIỆN PHÒNG THÍ NGHIỆM
(Ký tên, đóng dấu)